

cộng sự (2011), tác giả phát hiện 94,7% chủng kháng erythromycin có xuất hiện gen erm(B) và 84,3% chủng kháng tetracyclin xuất hiện gen tet(M) [7]. Việc đánh giá mức độ tương đồng giữa tình trạng kháng kháng sinh trên kháng sinh đồ với tần xuất xuất hiện các gen kháng thuốc tương ứng có ý nghĩa rất lớn trong việc nghiên cứu cơ chế lan truyền các gen kháng thuốc trên lâm sàng, bởi đa số các gen kháng thuốc lây truyền thông qua Plasmid, để từ đó có kế hoạch quản lý việc sử dụng kháng sinh chưa đúng trong thực hành chăn nuôi cũng như điều trị bệnh nhân.

## V. KẾT LUẬN

- 100% các chủng S. suis nhạy cảm với các kháng sinh nhóm penicilin, ampicilin, ceftriaxone, linezolid, và vancomycin. Kháng sinh có tỷ lệ kháng cao: erythromycin (76,3%), clindamycin (73,5%) và tetracyclin (97,6%).
- Phát hiện các gen kháng kháng sinh bao gồm: ant(6) với 78,75%, tet(B) với 75%, tet(O) với 28,75% và erm(B) với 60%.
- Có mối tương quan giữa tình trạng kháng kháng sinh trên kháng sinh đồ với tần xuất xuất hiện các gen kháng thuốc tương ứng

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Vu Thi Lan Huong, Ngo Thi Hoa, Peter Horby, et al.,** (2014). Raw Pig Blood Consumption and Potential Risk for Streptococcus suis Infection, Vietnam. Emerging Infectious Diseases • <http://www.cdc.gov/eid> 20(11), 1895 - 1898.
2. **Hongjie Yu, Huaiqi Jing, Zhihai Chen, et al.,** (2006). Human Streptococcus suis Outbreak,

- Sichuan, China. Emerging Infectious Diseases • <http://www.cdc.gov/eid>, 2(6), 914 - 920.
3. **Fongcom, A., S. Pruksakorn, P. Netsirisawan, et al.,** (2009). Streptococcus suis infection: a prospective study in northern Thailand. Southeast Asian J Trop Med Public Health, 40(3), 511-7.
4. **Cục Y tế dự phòng, B.Y.t.,** (2017). Niên giám thống kê Bệnh truyền nhiễm năm 2016. Trang 05.
5. **Sang-Ik OH, Albert Byungyun JEON, Byeong-Yeal JUNG, et al.,** (2016). Capsular serotypes, virulence-associated genes and antimicrobial susceptibility of Streptococcus suis isolates from pigs in Korea. The Journal of Veterinary Medical Science, 79(4), 780-787.
6. **Jose Antonio Escudero, Alvaro San Millan, Ana Catalan, et al.,** (2007). First Characterization of Fluoroquinolone Resistance in Streptococcus suis. Antimicrobial Agents and Chemotherapy, 51(2), 777-782.
7. **Ngo T Hoa, Tran TB Chieu, Ho DT Nghia, et al.,** (2011). The antimicrobial resistance patterns and associated determinants in Streptococcus suis isolated from humans in southern Vietnam, 1997-2008. BMC Infectious Diseases 2011, 11:6, 11(6), 1-8.
8. **Soares, T.C., A.C. Paes, J. Megid, et al.,** (2014). Antimicrobial susceptibility of Streptococcus suis isolated from clinically healthy swine in Brazil. Can J Vet Res, 78(2), 145-9.
9. **Yongkiettrakul, S., K. Maneerat, B. Arechanajan, et al.,** (2019). Antimicrobial susceptibility of Streptococcus suis isolated from diseased pigs, asymptomatic pigs, and human patients in Thailand. BMC Vet Res, 15(1), 5.
10. **Athey, T.B., S. Teatero, D. Takamatsu, et al.,** (2016). Population Structure and Antimicrobial Resistance Profiles of Streptococcus suis Serotype 2 Sequence Type 25 Strains. PLoS One, 11(3), e0150908.

## ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH BẮC NINH

Trần Thị Lý<sup>1</sup>, Trịnh Thanh Loan<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Sự hài lòng trong công việc của nhân viên y tế là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên y tế. **Mục tiêu:** Đánh giá sự hài lòng của nhân viên y tế tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh, năm 2020. **Phương pháp:** Điều tra

cắt ngang, nghiên cứu định lượng. **Kết quả:** Điểm trung bình hài lòng chung về Trung tâm của NVYT đạt 3,88 điểm và tỷ lệ hài lòng đạt 75,56%. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với sự hài lòng về môi trường làm việc theo cơ cấu bộ phận. Sự khác biệt theo cơ cấu chuyên môn đối với sự hài lòng về lãnh đạo, đồng nghiệp, về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi, sự hài lòng chung về Trung tâm.

**Từ khóa:** Sự hài lòng, nhân viên y tế, CDC

### SUMMARY

**THE EVALUATING SATISFACTION OF MEDICAL STAFFS WITH JOB AT THE CENTER FOR DISEASE CONTROL IN BAC NINH PROVINCE**

<sup>1</sup>Bệnh viện Phổi Trung ương

<sup>2</sup>Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bắc Ninh

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Lý

Email: ly13021984@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 19.5.2023

Ngày duyệt bài: 12.6.2023

**Background:** Job satisfaction of health workers is an important factor that contributing to promoting and improving the working efficiency of medical staffs. **Objectives:** The evaluating satisfaction of medical staffs with job at the Center for Disease Control in Bac Ninh province, in 2020-2021. **Methods:** Cross-sectional survey, quantitative research. **Results:** The average score of satisfaction was 3.88 points and the satisfaction with job was 75.56%. There is a statistically significant difference in job satisfaction by departmental structure. There are differences according to the professional structure for satisfaction of leaders, colleagues, internal regulations, salary, benefits, and overall satisfaction of the Center.

**Keywords:** Satisfaction, medical staffs, CDC.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thế giới hiện đại ngày nay, con người đang được chứng kiến những thái cực đối lập trong y tế, đó là: những tiến bộ to lớn nhờ công nghệ mới đưa lại hạnh phúc cho con người cùng tồn tại với những thiếu thốn cực độ; tuổi thọ của ở một số quốc gia ở Châu Phi chỉ còn bằng nửa các nước giàu do sự tàn phá của đại dịch HIV/AIDS; nỗi sợ hãi các bệnh dịch mới nổi như SARS, SARS – Covid 2, cúm gia cầm hay các căn bệnh như trầm cảm, rối loạn tâm thần...ngày càng gia tăng ở cả các nước giàu và các nước nghèo. Trong báo cáo của mình, Tổ chức Y tế thế giới (World Health Organization – WHO) đã khẳng định, nhân lực là trung tâm của mỗi hệ thống, là yếu tố cơ bản cho mọi thành tựu y tế. Phát triển các nhân viên y tế có năng lực, có động lực là điều cần thiết để khắc phục các nút thắt hiện nay để đạt được các mục tiêu y tế ở tầm quốc gia và trên toàn cầu [1].

Tỉnh Bắc Ninh có diện tích 822,7 km<sup>2</sup>, nằm ở cửa ngõ phía Bắc của thủ đô Hà Nội, trong tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Theo niên giám thống kê tháng 12/2018, dân số Bắc Ninh là 1.247.454 người, trong đó nam giới chiếm 49,2 %, nữ giới 50,8%. Tỉnh có 8 đơn vị hành chính, bao gồm: Thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn và 6 huyện: Tiên Du, Yên Phong, Thuận Thành, Quế Võ, Gia Bình và Lương Tài với 126 đơn vị hành chính cấp xã [2]. Ngành Y tế Bắc Ninh hiện có 4.011 công chức, viên chức và người lao động, trong đó có

1.351 bác sĩ, 203 dược sĩ đại học, đạt tỷ lệ 10.8 bác sĩ/10.000 dân; với 4.370 giường bệnh, đạt tỷ lệ 35,1 giường/10.000 dân [8]. Trong xu thế tổ chức bộ máy y tế từ Trung ương đến địa phương tiếp tục được sắp xếp theo hướng tinh gọn [3], ngành y tế Bắc Ninh nói chung và hệ thống y tế dự phòng các tuyến cũng gặp phải những thách thức về nhân lực trong quá trình tổ

chức lại và nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ của đơn vị.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (TTKSBT) tỉnh Bắc Ninh được thành lập vào tháng 10/2017 trên cơ sở hợp nhất nguyên trạng về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản, số liệu, tài liệu, hồ sơ, chương trình, dự án và các vấn đề khác có liên quan của 04 Trung tâm và 01 bộ phận, gồm: Trung tâm Y tế dự phòng; Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe và bộ phận bảo vệ sức khỏe lao động môi trường thuộc Trung tâm bảo vệ sức khỏe lao động môi trường và giám định y khoa [4]. Trong vòng gần 03 năm kể từ khi sáp nhập, nhân lực của Trung tâm đã có nhiều biến đổi so với ban đầu. Những biến động về nhân lực có thể có từ việc nghỉ hưu, điều động công tác, tuyển dụng và đặc biệt là từ việc xin thôi việc, chuyển việc mà đáng chú ý nhất là đội ngũ bác sĩ của Trung tâm. Do đó, để có cơ sở phân tích đề xuất giải pháp giữ chân nhân viên y tế, chúng tôi thực hiện đề tài "Đánh giá sự hài lòng đối với công việc của nhân viên y tế tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh, năm 2020".

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu.** NVYT đang công tác tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Bắc Ninh.

**2.2. Địa điểm nghiên cứu:** CDC tỉnh Bắc Ninh

**2.3. Thời gian nghiên cứu:** Từ tháng 6/2020 đến tháng 6/2021

**2.4. Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, nghiên cứu định lượng

**2.5. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu:** Toàn bộ 166 NVYT đang làm việc tại CDC tỉnh Bắc Ninh

**2.6. Phương tiện nghiên cứu.** Phiếu khảo sát ý kiến NVYT gồm 2 phần với 55 câu:

- Phần 1: Thông tin chung NVYT (11 câu)
- Phần 2: Thông tin về sự hài lòng của NVYT (44 câu): Sự hài lòng về môi trường làm việc (từ A1 đến A9); Sự hài lòng về lãnh đạo trực tiếp, đồng nghiệp (từ B1 đến B9); Sự hài lòng về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi (từ C1 đến C12); Sự hài lòng về công việc, cơ hội học tập và thăng tiến (từ D1 đến D7) và Sự hài lòng chung về Trung tâm (từ E1 đến E7).

### 2.7. Xử lý và phân tích số liệu

- Làm sạch, mã hoá và nhập bằng phần mềm Epi Data 3.1, sau đó xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 20.0.

- Phân tích mô tả (tỷ lệ phần trăm, trung

bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm NVYT và sự hài lòng của NVYT.

- Thống kê phân tích (kiểm định ANOVA) để phân tích mối liên quan giữa các biến.

**2.8. Tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng**

- Thang đo Likert về mức độ hài lòng NVYT đối với từng tiểu mục được áp dụng với thang điểm từ 1 điểm đến 5 điểm (từ rất không hài lòng đến rất hài lòng).

- Sự hài lòng của NVYT đối với từng tiểu

mục trong phiếu khảo sát sẽ được mã hóa thành 2 nhóm: Chưa hài lòng (từ 1 - 3 điểm); Hài lòng (từ 4 - 5 điểm).

- Sự hài lòng của NVYT đối với từng nhóm lĩnh vực và sự hài lòng chung đối với công việc được tính bằng công thức: Tổng số điểm = 4 điểm x số câu hỏi/nhóm. NVYT được đánh giá là hài lòng với công việc nếu có mức điểm lớn hơn hoặc bằng tổng số điểm tính theo công thức.

**2.9. Khung lý thuyết nghiên cứu**



**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu**

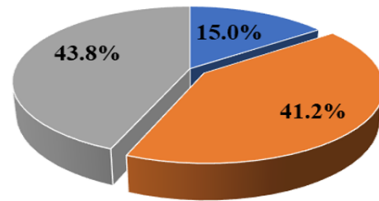


■ ≤ 10 năm ■ > 10 năm

**Biểu đồ 3.1. Thân niên công tác của NVYT (n=153)**

**Nhận xét:** Tỷ lệ NVYT có thời gian công tác trong ngành trên 10 năm tương đương NVYT có

thời gian công tác dưới 10 năm, lần lượt là 51,6% và 48,4%.



■ < 5 triệu đồng ■ 5 – 7 triệu đồng ■ > 7 triệu đồng

**Biểu đồ 3.2. Mức thu nhập trung bình tháng của NVYT (n=153)**

**Nhận xét:** NVYT có thu nhập trung bình hàng tháng trên 7 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (43,8%), tiếp theo là mức 5-7 triệu (41,2%) và thấp nhất là dưới 5 triệu (15,0%).

**Bảng 3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n= 153)**

Đặc điểm	Nam		Nữ		Tổng		
	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)	
Nhóm tuổi	≤30 tuổi	5	9,8	22	21,5	27	17,6
	31-40 tuổi	21	41,2	52	51,0	73	47,7
	41 – 50 tuổi	18	35,3	17	16,7	35	22,9
	≥ 51 tuổi	7	13,7	11	10,8	18	11,8
Chuyên môn chính	Bác sỹ đa khoa	14	27,5	11	10,8	25	16,3
	Bác sỹ YHDP	4	7,8	9	8,8	13	8,5
	Dược sỹ	2	3,9	10	9,8	12	7,8

	Điều dưỡng, hộ sinh	5	9,8	20	19,6	25	16,3
	Kỹ thuật viên xét nghiệm	4	7,8	10	9,8	14	9,2
	YTCC	2	3,9	6	5,9	8	5,2
	Khác	20	39,2	36	35,3	56	36,6
<b>Trình độ học vấn</b>	Trung cấp, Cao đẳng	11	21,6	22	21,6	33	21,6
	Đại học	20	39,2	65	63,7	85	55,6
	Sau đại học	15	29,4	14	13,7	29	19,0
	Khác	5	9,8	1	1,0	6	3,9
<b>Tổng cộng</b>		<b>51</b>	<b>100</b>	<b>102</b>	<b>100</b>	<b>153</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:** NVYT là nữ giới nhiều hơn nam giới (102 nam và 51 nữ) Nhóm tuổi 31-40 chiếm tỷ lệ cao nhất (47,7%). Về trình độ chuyên môn, 2 nhóm NVYT chiếm tỷ lệ cao là bác sĩ đa khoa (16,3%) và điều dưỡng, hộ sinh (16,3%). Trình độ đại học chiếm đa số (55,6%).

### 3.2. Sự hài lòng của NVYT làm việc tại CDC Bắc Ninh

**Bảng 3.2. Sự hài lòng của NVYT theo từng lĩnh vực (n=166)**

STT	Nội dung	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Hài lòng chung (%)
1	Nhóm A: Sự hài lòng về môi trường làm việc	3,68	0,59	63,04
2	Nhóm B: Sự hài lòng về lãnh đạo trực tiếp, đồng nghiệp	3,98	0,53	81,55
3	Nhóm C: Sự hài lòng về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi	3,89	0,54	75,54
4	Nhóm D: Sự hài lòng về công việc, cơ hội học tập và thăng tiến	3,89	0,55	77,5
5	Nhóm E: Sự hài lòng chung về Trung tâm	3,99	0,53	82,07
<b>Hài lòng trung bình chung</b>		<b>3,88</b>	<b>0,49</b>	<b>75,56</b>

**Nhận xét:** Nhóm E-Sự hài lòng chung về Trung tâm của NVYT chiếm tỷ lệ cao nhất (82,07%), nhóm A-Sự hài lòng về môi trường làm việc chiếm tỷ lệ thấp nhất (63,04%). Điểm trung bình chung của NVYT đối với 5 lĩnh vực là 3,88 điểm (điểm tối đa là 5) và tỷ lệ hài lòng chung của NVYT là 75,56%.

### 3.3. Đánh giá sự hài lòng của NVYT làm việc tại CDC Bắc Ninh

**Bảng 3.3. Đánh giá sự hài lòng của NVYT theo một số đặc điểm (n= 153)**

TT	Nội dung	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Hài lòng chung (%)	P
<b>1</b>	<b>Sự hài lòng về môi trường làm việc</b>				
	Quản lý, hành chính	3,59	0,55	57,7	<b>&lt; 0,05</b>
	Khối dịch vụ KCB (PKĐK)	3,99	0,49	80,4	
	Xét nghiệm-CDHA-TTDCN	3,55	0,56	57,5	
	Khối dự phòng	3,7	0,62	62,9	
<b>2</b>	<b>Sự hài lòng về lãnh đạo trực tiếp, đồng nghiệp</b>				
-	Bác sĩ đa khoa	4,18	0,57	87,1	<b>&lt;0,01</b>
-	Bác sĩ YHDP	4,31	0,64	86,3	
-	Dược sĩ	3,98	0,36	91,7	
-	Điều dưỡng, hộ sinh	3,95	0,45	83,6	
-	Kỹ thuật viên XN	3,91	0,41	83,3	
-	YTCC	3,44	0,43	44,4	
-	Khác	3,91	0,52	79,8	
<b>3</b>	<b>Sự hài lòng về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi</b>				
-	Bác sĩ đa khoa	4,06	0,57	80,0	<b>&lt;0,05</b>
-	Bác sĩ YHDP	4,12	0,71	76,3	
-	Dược sĩ	3,88	0,20	88,2	
-	Điều dưỡng, hộ sinh	3,91	0,49	79,7	
-	Kỹ thuật viên XN	3,67	0,41	69,6	
-	YTCC	3,42	0,39	43,8	
-	Khác	3,89	0,55	74,9	
<b>4</b>	<b>Sự hài lòng về công việc, cơ hội học tập và thăng tiến</b>				
-	Bác sĩ đa khoa	4,09	0,63	81,1	<b>&gt;0,05</b>

-	Bác sỹ YHDP	4,07	0,69	79,1	
-	Dược sỹ	3,80	0,36	83,3	
-	Điều dưỡng, hộ sinh	3,90	0,58	77,1	
-	Kỹ thuật viên XN	3,78	0,40	77,6	
-	YTCC	3,50	0,40	55,4	
-	Khác	3,87	0,51	77,6	
<b>5</b>	<b>Sự hài lòng chung về Trung tâm</b>				
-	Bác sỹ đa khoa	4,12	0,66	81,1	<b>&lt;0,01</b>
-	Bác sỹ YHDP	4,35	0,58	94,5	
-	Dược sỹ	3,90	0,16	90,5	
-	Điều dưỡng, hộ sinh	3,98	0,53	82,9	
-	Kỹ thuật viên XN	3,84	0,40	79,6	
-	YTCC	3,48	0,40	48,2	
-	Khác	4,00	0,48	82,9	
<b>6</b>	<b>Hài lòng trung bình chung (*)</b>				
-	Bác sỹ đa khoa	4,06	0,56	80,4	<b>&lt;0,05</b>
-	Bác sỹ YHDP	4,13	0,69	78,8	
-	Dược sỹ	3,84	0,21	84,7	
-	Điều dưỡng, hộ sinh	3,89	0,45	78,0	
-	Kỹ thuật viên XN	3,72	0,38	72,1	
-	YTCC	3,40	0,39	46,3	
-	Khác	3,86	0,46	74,7	

**Nhận xét:** Bảng 3.3 cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với sự hài lòng về môi trường làm việc theo cơ cấu bộ phận ( $p < 0,05$ ). Có sự khác biệt theo cơ cấu chuyên môn đối với sự hài lòng về lãnh đạo, đồng nghiệp ( $p < 0,01$ ), về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi ( $p < 0,05$ ), sự hài lòng chung về Trung tâm ( $p < 0,01$ ) và sự hài lòng trung bình chung ( $p < 0,05$ ). Chưa tìm thấy sự khác biệt đối với sự hài lòng về cơ hội học tập, thăng tiến của NVYT ( $p > 0,05$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

Sự hài lòng theo cơ cấu bộ phận: Bộ phận quản lý, hành chính: điểm hài lòng chung và tỷ lệ hài lòng ở mức thấp nhất giữa các nhóm lần lượt là 3,80 và 69,4%. Tỷ lệ hài lòng của nhóm quản lý, hành chính cũng ở mức thấp nhất ở cả 5 yếu tố sự hài lòng về môi trường làm việc; sự hài lòng về lãnh đạo trực tiếp, đồng nghiệp; Sự hài lòng về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi; Sự hài lòng về công việc, cơ hội học tập và thăng tiến; Sự hài lòng chung về Trung tâm. Điều này có thể do bộ phận quản lý, hành chính bao gồm toàn bộ hợp đồng 68 và bộ phận này là bộ phận phục vụ trong một đơn vị chuyên ngành không có các chế độ chính sách ưu đãi như các bộ phận chuyên môn khác, thêm vào đó vì là thuộc đơn vị chuyên ngành nên cơ hội học tập và phát triển chức danh nghề nghiệp theo các quy định mới gặp nhiều hạn chế. Khối dịch vụ khám chữa bệnh có số điểm hài lòng chung và tỷ lệ hài lòng

ở mức thấp nhất giữa các nhóm lần lượt là 4,01 và 81,5%. Điều này có thể lý giải bởi việc chịu áp lực công việc, thời gian trực...so với bệnh viện ít hơn nhiều, đa phần nhân viên là nữ cần có thời gian dành cho gia đình nhiều hơn.

Sự hài lòng theo cơ cấu chuyên môn: Chuyên ngành YTCC là chuyên ngành có mức điểm hài lòng và tỷ lệ hài lòng thấp nhất trong tất cả các chuyên ngành được nghiên cứu lần lượt là 3,40 điểm và 46,3%. Bác sỹ y học dự phòng là các chuyên ngành có mức điểm hài lòng cao nhất là 4,13 điểm và dược sỹ là chuyên ngành có tỷ lệ hài lòng cao nhất 84,7%. Điều này có thể lý giải là do cơ hội học tập, thăng tiến của chuyên ngành bác sỹ/dược sỹ cao hơn các nhóm chuyên ngành khác.

Các yếu tố liên quan đến sự hài lòng: Trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về sự hài lòng về môi trường làm việc giữa các bộ phận (hành chính, lâm sàng, cận lâm sàng); Sự hài lòng về lãnh đạo trực tiếp, đồng nghiệp; Sự hài lòng về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi; Sự hài lòng chung về Trung tâm; Hài lòng trung bình chung giữa các nhóm chuyên môn (bác sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên, YTCC,...). Chưa tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về sự hài lòng của NVYT với các đặc điểm khác như tuổi, giới, thâm niên công tác.

#### V. KẾT LUẬN

Điểm trung bình hài lòng chung về Trung tâm của NVYT đạt 3,88 điểm và tỷ lệ hài lòng đạt

75,56%.

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với sự hài lòng về môi trường làm việc theo cơ cấu bộ phận. Có sự khác biệt theo cơ cấu chuyên môn đối với sự hài lòng về lãnh đạo, đồng nghiệp, về quy chế nội bộ, tiền lương, phúc lợi, sự hài lòng chung về Trung tâm ( $p < 0,05$ ).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Weltgesundheitsorganisation, ed.** Working Together for Health. World Health Organisation; 2006.
2. **Chi tiết - Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh.** Accessed June 8, 2020. <http://bacninh.gov.vn/news/-/details/20182/khai-quat-ve-bac-ninh>
3. Chi tiết - Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh. <http://bacninh.gov.vn/news/-/details/20182/so-lieu-thong-ke>, accessed: 08/06/2020.
4. **Bộ Y tế** (2019). Báo cáo tổng kết công tác y tế năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2020. Báo cáo số 1611/BC-BYT ngày 31 tháng 12

năm 2019 <<https://moh.gov.vn/documents/176127/0/25-02-2020+1611+Bao+cao+tong+ket+2019.pdf/48c61f6c-c153-40e9-a51f-b9d4854a6134>>, accessed: 29/05/2020.

5. **Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh** (2019). Thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Ninh. Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017.
6. **Nguyễn Quốc Huy** (2019). Đánh giá hài lòng của nhân viên y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh năm 2019. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.
7. **Job satisfaction among public health professionals working in public sector: a cross sectional study from Pakistan** | Human Resources for Health | Full Text. Accessed June 3, 2020. <https://human-resources-health.biomedcentral.com/articles/10.1186/1478-4491-11-2>.
8. **Dieleman M, Cuong PV, Anh LV, Martineau T.** Identifying factors for job motivation of rural health workers in North Viet Nam. Hum Resour Health. 2003;1(1):10. doi:10.1186/1478-4491-1-10

## MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC THU CHI TÀI CHÍNH TẠI BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI VĨNH PHÚC, GIAI ĐOẠN 2019-2021

Nguyễn Quỳnh Anh<sup>1</sup>, Phạm Lê Thắng<sup>2</sup>

#### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu được thực hiện để tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến công tác thu chi tài chính tại bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc, giai đoạn 2019-2021. **Phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, nghiên cứu định tính bằng việc thực hiện phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. **Kết quả và kết luận:** Giai đoạn 2019 – 2021, công tác thu chi tài chính của bệnh viện chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố bên trong và bên ngoài, trong đó, một số yếu tố có ảnh hưởng theo chiều hướng tích cực như yếu tố chính sách pháp luật của nhà nước; chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nói chung và quản lý tài chính nói riêng và một số yếu tố ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực như nhân lực chuyên môn còn thiếu và yếu; cơ sở vật chất, trang thiết bị xuống cấp, hỏng hóc.

**Từ khóa:** Hoạt động thu chi tài chính, Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc

#### SUMMARY

#### SOME FACTORS AFFECTING FINANCIAL REVENUE AND EXPENDITURE AT VINH PHUC TRANSPORTATION HOSPITAL, PERIOD 2019-2021

**Objective:** The study was carried out to find out some factors affecting financial revenue and expenditure at Vinh Phuc Transport Hospital, period 2019-2021. **Research Methods:** Design cross-sectional descriptive research, qualitative research by conducting in-depth interviews and group discussions. **Results and Conclusion:** In the period of 2019 - 2021, the financial revenue and expenditure of the hospital is influenced by a number of internal and external factors, in which, some factors have a positive influence such as: elements of the state's policies and laws; quality of medical examination and treatment services; application of information technology in management in general and financial management in particular, and a number of factors affecting negatively such as lack of and weak specialized human resources; Degraded or damaged facilities and equipment.

**Keywords:** Financial revenue and expenditure, Vinh Phuc Transport Hospital

#### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc là bệnh viện đa khoa hạng 3, trực thuộc Cục Y tế giao thông vận tải, với qui mô 210 giường bệnh.

<sup>1</sup>Trường Đại học Y tế Công cộng

<sup>2</sup>Bệnh viện Giao thông vận tải Vĩnh Phúc

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Quỳnh Anh

Email: nga@huph.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 19.5.2023

Ngày duyệt bài: 14.6.2023